

Số: 1000/QĐ-XHNV-TCCB

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định về chế độ làm việc
của giảng viên và nghiên cứu viên tại Trường Đại học Khoa học Xã hội
và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 1233/GD-ĐT ngày 30/3/1996 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM);

Căn cứ Quyết định số 867/QĐ-ĐHQG ngày 17/8/2016 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học thành viên và khoa trực thuộc ĐHQG-HCM;

Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-XHNV-HĐT ngày 09/9/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc ban hành Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM;

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-XHNV-HĐT ngày 20/6/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ (gọi tắt là Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV);

Căn cứ Thông tư số 01/2020/TT-BKHCN ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học (gọi tắt là Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT);

Căn cứ Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập (gọi tắt là Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT);

Căn cứ Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư (gọi tắt là Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg);

Căn cứ Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số điều của Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg;

Xét đề nghị của Trường phòng Tổ chức - Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chế độ làm việc của giảng viên và nghiên cứu viên tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/8/2024.

Điều 3. Trường phòng Tổ chức - Cán bộ, Trường các đơn vị thuộc hoặc trực thuộc Trường và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

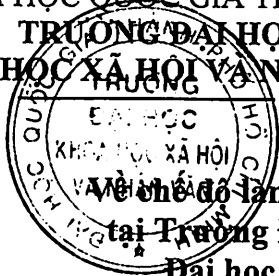
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQG-HCM (để b/c);
- Lưu: HC-TH, TC-CB *Ph*



HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Phương Lan



QUY ĐỊNH

Về chế độ làm việc của giảng viên và nghiên cứu viên
tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1000/QĐ-XHNV-TCCB ngày 12 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về chế độ làm việc của giảng viên và nghiên cứu viên tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐH KHXH&NV), Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) bao gồm: Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên và nghiên cứu viên; thời gian làm việc, định mức chuẩn khối lượng công việc; quy đổi giờ chuẩn và quy đổi giờ nghiên cứu khoa học (NCKH); quản lý khối lượng giờ giảng; nhiệm vụ và trách nhiệm của các đơn vị trong việc xác định định mức công việc của giảng viên và nghiên cứu viên.

2. Văn bản này áp dụng đối với giảng viên (bao gồm: giảng viên; giảng viên chính và giảng viên cao cấp) và nghiên cứu viên (bao gồm: nghiên cứu viên; nghiên cứu viên chính và nghiên cứu viên cao cấp) của Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

Điều 2. Mục đích

1. Cụ thể hóa nội dung các văn bản của Nhà nước về chế độ làm việc của giảng viên và nghiên cứu viên phù hợp với các quy định của pháp luật và thực tế hoạt động giáo dục và đào tạo của Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM đảm bảo tính nguyên tắc, theo hướng phân cấp, tự chủ cao.

2. Làm cơ sở để giảng viên và nghiên cứu viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, NCKH và tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Làm cơ sở để Hiệu trưởng đánh giá, xếp loại giảng viên và nghiên cứu viên hàng năm, đảm bảo tính công khai, dân chủ, công bằng trong việc thực hiện chế độ chính sách, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của giảng viên và nghiên cứu viên.

4. Làm cơ sở để đơn vị xây dựng quy định chế độ làm việc của giảng viên và nghiên cứu viên góp phần đạt được các chỉ tiêu cơ bản về đội ngũ cán bộ khoa học trong chiến lược phát triển Trường nhằm nâng cao chỉ số xếp hạng đại học của Trường ĐH KHXH&NV nói riêng và ĐHQG-HCM nói chung.

Điều 3. Nhiệm vụ của giảng viên

Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT và Điều 2 Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT.

1. Giảng viên (GV)

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

b) Tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo);

d) Chủ trì, tham gia các hoạt động NCKH; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài NCKH cấp cơ sở, các đề tài sinh viên NCKH; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tham gia công tác cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

e) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH;

g) Tham gia các công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể; thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Trường đơn vị theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường và quy định khác của pháp luật có liên quan được quy định giờ làm việc chi tiết theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo quy định này;

h) Đối với GV trong thời gian tập sự, có nhiệm vụ:

- Nghiên cứu, nắm vững chức năng, nhiệm vụ, nội quy, quy chế của Khoa và của Trường.

- Dự giờ, nghiên cứu giáo trình, tài liệu, soạn bài giảng và tham gia giảng dạy.

- Tham gia công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác do Trường khoa phân công.

2. Giảng viên chính (GVC)

a) Giảng dạy; hướng dẫn và chấm khóa luận tốt nghiệp và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

b) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm; chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

d) Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài NCKH; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập;

e) Tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH;

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Trường đơn vị, theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường và quy định khác của pháp luật có liên quan được quy định giờ làm việc chi tiết theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo quy định này.

3. Giảng viên cao cấp (GVCC)

a) Giảng dạy; hướng dẫn và chấm khóa luận tốt nghiệp; hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chủ trì hoặc tham gia hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ;

b) Chủ trì xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành; chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài NCKH; định hướng NCKH cho khoa, nhóm chuyên môn;

d) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài NCKH; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của khoa và chuyên ngành; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tổ chức hướng dẫn người học NCKH; hướng dẫn người học phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của người học để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;

e) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH;

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Trường đơn vị, theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường và quy định khác của pháp luật có liên quan được quy đổi giờ làm việc chi tiết theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo quy định này.

4. GV có chức danh giáo sư (GS), phó giáo sư (PGS) ngoài việc thực hiện nhiệm vụ được quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này còn phải thực hiện nhiệm vụ theo Điều 3 Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg.

Điều 4. Nhiệm vụ của nghiên cứu viên

Nhiệm vụ của các chức danh nghiên cứu viên thực hiện theo Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV.

1. Nghiên cứu viên (NCV)

a) Chủ nhiệm 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở trở lên hoặc tham gia một trong các nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) sau: cấp ĐHQG-HCM, cấp Nhà nước, Bộ, Nafosted, tỉnh/thành phố hoặc tương đương;

b) Công bố ít nhất 01 bài báo khoa học trên tạp chí khoa học trong nước thuộc danh mục tạp chí khoa học được tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước;

c) Trực tiếp nghiên cứu, tham gia các hoạt động điều tra, khảo sát, phục vụ nghiên cứu và hướng dẫn, kiểm tra các trợ lý nghiên cứu thực hiện các nội dung nghiên cứu, thí nghiệm được giao; tham gia các sinh hoạt học thuật chuyên ngành;

d) Viết báo cáo tổng kết nhiệm vụ khoa học và công nghệ, biên soạn tài liệu, thông tin nhằm phổ biến và ứng dụng rộng rãi các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

2. Nghiên cứu viên chính (NCVC)

a) Chủ nhiệm một trong các nhiệm vụ KH&CN sau: cấp ĐHQG-HCM, cấp Nhà nước, Bộ, Nafosted, tỉnh/thành phố hoặc tương đương;

b) Công bố ít nhất 01 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế thuộc cơ sở dữ liệu ISI, Scopus;

c) Chủ trì tổ chức các nhóm nghiên cứu và hướng dẫn chuyên môn đối với các nghiên cứu viên, trợ lý nghiên cứu, cộng tác viên thực hiện nội dung NCKH và phát triển công nghệ;

d) Tham gia tổ chức các hội nghị khoa học và các sinh hoạt học thuật chuyên ngành; tham gia tư vấn các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tham gia giảng dạy và hướng dẫn khoa học cho các học viên cao học, sinh viên đại học.

3. Nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC)

a) Chủ nhiệm một trong các nhiệm vụ KH&CN sau: cấp ĐHQG-HCM loại B trở lên, cấp Nhà nước, Bộ, Nafosted, tỉnh/thành phố hoặc tương đương;

b) Công bố ít nhất 01 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế thuộc cơ sở dữ liệu ISI, Scopus;

c) Chủ trì, tham gia: tổ chức các hội nghị, hội thảo, sinh hoạt học thuật trong nước và quốc tế, xây dựng báo cáo kết quả nghiên cứu, biên soạn các tài liệu nhằm phổ biến, ứng dụng rộng rãi các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn;

d) Tổ chức chỉ đạo chuyên môn, hướng dẫn nghiên cứu viên chính, nghiên cứu viên, trợ lý nghiên cứu, cộng tác viên tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

đ) Tham gia giảng dạy hoặc hướng dẫn khoa học cho các nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên đại học;

e) Nghiên cứu, đề xuất, tham gia xây dựng các chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ của quốc gia, bộ ngành và địa phương; tham gia tư vấn các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN VÀ NHIỆM VỤ CỤ THỂ CỦA GIẢNG VIÊN VÀ NGHIÊN CỨU VIÊN

Điều 5. Định mức chuẩn khối lượng công việc của giảng viên và nghiên cứu viên

1. Thời gian làm việc của GV&NCV trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính, hay 1.760 giờ làm việc) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, nhiệm vụ khác (phục vụ cộng đồng và nhiệm vụ chuyên môn) được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

2. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của GV&NCV trong một năm học được quy định từ 210 đến 330 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương từ 630 đến 990 giờ hành chính).

3. Giảng viên bao gồm 03 nhóm:

a) Nhóm 1: GV định hướng nghiên cứu;

b) Nhóm 2: GV định hướng kết hợp;

c) Nhóm 3: GV định hướng giảng dạy.

4. Định mức khối lượng công việc của GV&NCV theo từng nhóm trong một năm học quy định cụ thể như sau:

TT	Chức danh	Số giờ làm việc/ Số điểm	Định mức thực hiện			Tổng
			Giảng dạy	NCKH	Khác	
I	Giảng viên nhóm 1 (định hướng nghiên cứu)					
1.	Giảng viên cao cấp, Giáo sư, Phó Giáo sư	Số giờ làm việc	630 (tương đương 210 giờ chuẩn giảng dạy)	1010	120	1760
		Số điểm	36	57	7	100
2.	Giảng viên chính	Số giờ làm việc	630 (tương đương 210 giờ chuẩn giảng dạy)	890	240	1760
		Số điểm	36	51	14	100

TT	Chức danh	Số giờ làm việc/ Số điểm	Định mức thực hiện			Tổng
			Giảng dạy	NCKH	Khác	
3.	Giảng viên	Số giờ làm việc	630 (tương đương 210 giờ chuẩn giảng dạy)	766	364	1760
		Số điểm	34	44	21	100
4.	Giảng viên tập sự	Số giờ làm việc	315 (tương đương 105 giờ chuẩn giảng dạy)		1445	1760
		Số điểm	18		82	100
II Giảng viên nhóm 2 (định hướng kết hợp)						
1.	Giảng viên cao cấp, Giáo sư, Phó Giáo sư	Số giờ làm việc	810 (tương đương 270 giờ chuẩn giảng dạy)	830	120	1760
		Số điểm	46	47	7	100
2.	Giảng viên chính	Số giờ làm việc	810 (tương đương 270 giờ chuẩn giảng dạy)	710	240	1760
		Số điểm	46	40	14	100
3.	Giảng viên	Số giờ làm việc	810 (tương đương 270 giờ chuẩn giảng dạy)	586	364	1760
		Số điểm	46	33	21	100
4.	Giảng viên tập sự	Số giờ làm việc	405 (tương đương 135 giờ chuẩn giảng dạy)		1355	1760
		Số điểm	23		77	100
III Giảng viên nhóm 3 (định hướng giảng dạy)						
1.	Giảng viên cao cấp, Giáo sư, Phó Giáo sư	Số giờ làm việc	990 (tương đương 330 giờ chuẩn giảng dạy)	650	120	1760
		Số điểm	56	37	7	100
2.	Giảng viên chính	Số giờ làm việc	990 (tương đương 330 giờ chuẩn giảng dạy)	530	240	1760
		Số điểm	56	30	14	100
3.	Giảng viên	Số giờ làm việc	990 (tương đương 330 giờ chuẩn giảng dạy)	406	364	1760
		Số điểm	56	23	21	100

TT	Chức danh	Số giờ làm việc/ Số điểm	Định mức thực hiện			Tổng
			Giảng dạy	NCKH	Khác	
4.	Giảng viên tập sự	Số giờ làm việc	495 (tương đương 165 giờ chuẩn giảng dạy)		1265	1760
		Số điểm	28		72	100
IV	Nghiên cứu viên					
1.	Nghiên cứu viên cao cấp	Số giờ làm việc	270 (tương đương 90 giờ chuẩn giảng dạy)	1370	120	1760
		Số điểm	15	78	7	100
2.	Nghiên cứu viên chính	Số giờ làm việc	270 (tương đương 90 giờ chuẩn giảng dạy)	1250	240	1760
		Số điểm	15	71	14	100
3.	Nghiên cứu viên tham gia giảng dạy	Số giờ làm việc	270 (tương đương 90 giờ chuẩn giảng dạy)	1126	364	1760
		Số điểm	15	64	21	100
4.	Nghiên cứu viên	Số giờ làm việc		1000	760	1760
		Số điểm		57	43	100

Điều 6. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy và quy đổi giờ chuẩn giảng dạy

1. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy

a) Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của GV&NCV tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng;

b) Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy và được quy định cụ thể tại khoản 2 Điều này;

c) Định mức giờ chuẩn cho GV&NCV trong một năm học được quy định tại khoản 4 Điều 5 quy định này; trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định;

d) GV trong thời gian tập sự chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy, đồng thời được miễn nhiệm vụ NCKH để dành thời gian tham gia dự giờ, trợ giảng và tham gia hướng dẫn thực tập, thực tế;

đ) GV&NCV theo học sau đại học đối với hệ đào tạo trong nước được xem xét giảm 50% định mức của nhiệm vụ giảng dạy trong thời gian học tập chính thức. Nếu không hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định, GV&NCV phải bồi hoàn lại phần giảm định mức trong thời gian theo học đã được xem xét giảm;

e) GV&NCV ký hợp đồng trách nhiệm với Trường thực hiện theo quy định ký hợp đồng lao động với viên chức và người lao động đã nghỉ hưu tại Trường;

g) GV&NCV trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ;

h) GV&NCV nữ có con nhỏ dưới 36 tháng tuổi chỉ thực hiện 90% định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định tại khoản 4 Điều 5 quy định này.

2. Quy đổi giờ chuẩn

a) Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho tối đa 40 sinh viên được tính bằng 1,0 giờ chuẩn; tiết giảng dạy thực hành hoặc kết hợp lý thuyết với thực hành được tính bằng 1,0 giờ chuẩn; giảng môn chuyên ngành bằng tiếng nước ngoài (không áp dụng với ngành ngoại ngữ) bằng 1,5 giờ chuẩn;

b) Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ được tính bằng 1,5 giờ chuẩn; một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài (không áp dụng với ngành ngoại ngữ), một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ được tính bằng 1,75 giờ chuẩn; một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng nước ngoài (không áp dụng với ngành ngoại ngữ) được tính bằng 2,0 giờ chuẩn;

c) Tùy theo quy mô lớp học, điều kiện làm việc cụ thể đối với từng lớp ở từng chuyên ngành khác nhau, một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến và các hoạt động chuyên môn khác có liên quan đến giảng dạy được tính theo quy định của Trường theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo quy định này.

Điều 7. Chế độ giảm giờ chuẩn cho giảng viên và nghiên cứu viên kiêm nhiệm các chức vụ lãnh đạo, quản lý

1. GV&NCV được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể và các công tác kiêm nhiệm khác có nghĩa vụ giảng dạy tối thiểu định mức theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo quy định này (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại khoản 4 Điều 5 quy định này).

2. GV&NCV kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì chỉ thực hiện một định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo quy định này.

Điều 8. Định mức khối lượng công việc nghiên cứu khoa học của GV&NCV

1. Việc giao và triển khai thực hiện nhiệm vụ NCKH cho GV&NCV phải phù hợp với điều kiện, tiềm lực khoa học, chiến lược phát triển của Trường và phù hợp với năng lực chuyên môn của GV&NCV.

2. Mỗi năm, GV&NCV phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả NCKH của GV&NCV được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Số giờ làm nhiệm vụ NCKH được quy đổi theo từng hoạt động theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo quy định này. Ngoài đảm bảo số giờ NCKH trong năm theo quy định, trong số các nhiệm vụ NCKH mà GV&NCV thực hiện phải đạt được những nhiệm vụ cụ thể như sau:

a) Đối với GV nhóm 1, GV nhóm 2 và NCV: có tối thiểu một đề tài NCKH cấp cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN;

b) Đối với GV nhóm 3: có tối thiểu một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành có chỉ số ISBN;

c) Đối với NCV: có tối thiểu một bài báo công bố trên tạp chí khoa học quốc tế nằm trong danh mục ISI (Web of Sciences), Scopus được Scimago xếp hạng (Q1, Q2, Q3, hoặc Q4);

d) Đối với GS, PGS, GVCC, NCVCC việc công bố bài báo, công trình khoa học là nhiệm vụ bắt buộc và phải đạt một trong những yêu cầu dưới đây:

- Chủ nhiệm 01 nhiệm vụ KH&CN cấp ĐHQG-HCM loại C trở lên.
- Chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh/thành hoặc tương đương.
- Chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Nhà nước, Bộ, Nafosted hoặc tương đương.
- Tác giả chính hoặc đồng tác giả ít nhất 01 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế nằm trong danh mục ISI, Scopus được Scimago xếp hạng (Q1, Q2, Q3, hoặc Q4).

- Tác giả chính ít nhất 02 bài báo khoa học được công bố trong năm và đăng trên các tạp chí trong danh mục Hội đồng chức danh giáo sư hoặc các tạp chí khoa học quốc tế không nằm trong danh mục ISI, Scopus.

- Chủ biên hoặc tác giả 01 sách chuyên khảo, giáo trình đã xuất bản.
- Có sản phẩm đăng ký sở hữu trí tuệ đã được chấp thuận đơn và công báo.
- GS, PGS, GVCC, NCVCC không hoàn thành nhiệm vụ tại khoản 2 Điều 8 quy định này thì chỉ được xét mức hoàn thành nhiệm vụ cao nhất là mức Hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 9. Quy định về nhiệm vụ khác của giảng viên và nghiên cứu viên

Nhiệm vụ khác của GV&NCV bao gồm những công việc hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp tới công tác đào tạo và NCKH, phục vụ cộng đồng và các công việc khác theo sự phân công của trường đơn vị; được quy đổi chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo quy định này.

Chương III

QUẢN LÝ KHỐI LƯỢNG GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ NHIỆM VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ

Điều 10. Quản lý khối lượng giảng dạy

1. Cá nhân phải tính định mức giảng dạy và phải kê khai khối lượng giảng dạy là GV&NCV có ít nhất một tháng làm việc trong năm học.

2. Các đơn vị chịu trách nhiệm quản lý khối lượng giảng dạy của từng GV&NCV thuộc quyền quản lý chuyên môn của đơn vị; GV&NCV thuộc đơn vị nào quản lý về mặt chuyên môn thì kê khai khối lượng giảng dạy theo đơn vị đó. Trường hợp GV&NCV thuộc nhân sự của các đơn vị không có chức năng đào tạo thì phải đăng ký giảng dạy tại các đơn vị có chức năng đào tạo; khối lượng giảng dạy của GV&NCV được kê khai theo đơn vị đăng ký giảng dạy.

3. Không đánh giá GV&NCV có thời gian làm việc dưới 6 tháng tại Trường trong năm học (căn cứ theo số tháng hưởng lương); thu nhập tăng thêm của các GV, NCV này do Hiệu trưởng quyết định.

4. GV&NCV có thời gian làm việc từ 6 tháng tại Trường trở lên trong năm học (căn cứ theo số tháng hưởng lương) hoặc giảng viên tập sự: nếu có khối lượng giảng dạy lớn hơn 1/2 định mức cả năm thì đánh giá tương tự các GV&NCV làm việc đủ 12 tháng và ngược lại thì theo khoản 3 của Điều này.

Điều 11. Quy định về chuyển đổi khối lượng giữa các nhiệm vụ

1. GV&NCV có thể chuyển đổi giờ làm việc từ nhiệm vụ giảng dạy sang nhiệm vụ NCKH theo quy tắc 1 giờ chuẩn giảng dạy tương đương 03 giờ NCKH và phải đáp ứng một trong các điều kiện đã hoàn thành NCKH tối thiểu 50% định mức trở lên.

2. Đối với nhiệm vụ khác không được chuyển đổi từ nhiệm vụ giảng dạy và nhiệm vụ NCKH để bù số giờ còn thiếu.

Điều 12. Nhiệm vụ và trách nhiệm của các đơn vị trong việc xác định định mức công việc

1. Nhiệm vụ và trách nhiệm của Phòng Quản lý đào tạo

a) Thống kê và xác nhận khối lượng giờ giảng dạy chính quy và không chính quy; khối lượng giờ chuẩn quy đổi từ các hoạt động chuyên môn khác trong đào tạo đại học và sau đại học trong năm học của GV&NCV;

b) Tham mưu, đề xuất với Ban Giám hiệu về những bất hợp lý cần sửa đổi trong quá trình thực hiện các quy định về học vụ, chính sách, định mức,... đối với GV&NCV.

2. Nhiệm vụ và trách nhiệm của Phòng Đối ngoại và Quản lý khoa học

a) Thống kê và xác nhận giờ NCKH được quy đổi từ việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN, công bố ấn phẩm khoa học và các hoạt động trong NCKH; xác nhận tiến độ thực hiện đề tài, dự án trong năm học của GV&NCV;

b) Tham mưu, đề xuất với Ban Giám hiệu về những bất hợp lý cần sửa đổi trong quá trình thực hiện các quy định về NCKH đối với GV&NCV.

3. Nhiệm vụ và trách nhiệm của Phòng Tổ chức - Cán bộ

a) Chủ trì công tác đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV&NCV để trình Ban Giám hiệu ra quyết định mức xếp loại hàng năm cho GV&NCV;

b) Rà soát và tổng hợp những nội dung có liên quan đến nhân sự cần xem xét, đề xuất để Hiệu trưởng và Chủ tịch Công đoàn Trường quyết định;

c) Cập nhật, bổ sung các nội dung công việc và giờ quy đổi liên quan đến nhiệm vụ khác của GV&NCV;

d) Tham mưu cho Ban Giám hiệu xem xét giải quyết các chế độ cho GV&NCV.

4. Nhiệm vụ và trách nhiệm của Trường khoa

a) Bố trí, phân công và điều phối việc giảng dạy đối với GV&NCV trong đơn vị và GV&NCV được Nhà trường phân công điều động công tác tại các phòng, ban, trung tâm thuộc, trực thuộc Trường để đảm bảo cho tất cả GV&NCV hoàn thành định mức nghĩa vụ hàng năm;

b) Giải trình các trường GV&NCV không đạt định mức giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong năm học;

c) Cung cấp đầy đủ thông tin về khối lượng công việc, chất lượng công việc và thái độ làm việc của các GV&NCV thuộc đơn vị mình, làm cơ sở cho việc đánh giá xếp loại và khen thưởng vượt định mức lao động;

d) Xác nhận khối lượng hoàn thành nhiệm vụ khác của GV&NCV thuộc đơn vị;

đ) Bảo đảm đánh giá khách quan và đúng quy định của Trường về kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị và của GV&NCV.

5. Nhiệm vụ và trách nhiệm của Giám đốc các trung tâm thuộc, trực thuộc Trường

a) Bố trí, phân công và điều phối việc thực hiện nhiệm vụ đối với NCV trong đơn vị đảm bảo tất cả NCV trong đơn vị hoàn thành định mức nghĩa vụ hàng năm;

b) Giải trình các trường hợp NCV không đạt định mức nghiên cứu trong năm học;

c) Cung cấp đầy đủ thông tin về khối lượng công việc, chất lượng công việc và thái độ làm việc của các NCV thuộc đơn vị mình, làm cơ sở cho việc đánh giá xếp loại và khen thưởng vượt định mức lao động;

d) Xác nhận khối lượng hoàn thành nhiệm vụ khác của NCV thuộc đơn vị;

đ) Bảo đảm đánh giá khách quan và đúng quy định của Trường về kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị và của NCV.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2024.
2. Trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

Điều 14. Nguyên tắc điều chỉnh

1. Các quy định trước đây trái với Quy định này đều bị bãi bỏ. Việc điều chỉnh, bổ sung các điều khoản trong Quy định do Hiệu trưởng quyết định.
 2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các đơn vị và cá nhân phản ánh kịp thời về Nhà trường thông qua Phòng Tổ chức - Cán bộ để tổng hợp trình Hiệu trưởng xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.
- 

Phụ lục I
QUY ĐỔI GIỜ CHUẨN THEO NHIỆM VỤ GIẢNG DẠY
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1000/QĐ-XHNV-TCCB ngày 12 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM)*

Giờ chuẩn giảng dạy (sau đây gọi chung là giờ chuẩn) là đơn vị thời gian quy đổi để thực hiện một công việc tương đương cho một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp theo niên chế bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng, được tính với công thức như sau:

$$\text{Giờ chuẩn quy đổi} = \text{số tiết giảng lý thuyết} \times \text{hệ số quy đổi}$$

I. Giảng dạy Đại học

Bảng 1.1: Hệ số quy đổi theo quy mô lớp học

Số TT	Quy mô lớp học	Hệ số quy đổi
1.	Từ 40 sinh viên trở xuống	1,0
2.	Từ 41 sinh viên đến 60 sinh viên	1,1
3.	Từ 61 sinh viên đến 80 sinh viên	1,2
4.	Từ 81 sinh viên đến 100 sinh viên	1,3
5.	Từ 101 sinh viên đến 120 sinh viên	1,4
6.	Từ 121 sinh viên trở lên	1,5

Ví dụ: GV (A) tham gia giảng dạy 30 tiết, lớp có 50 sinh viên, giờ chuẩn quy đổi được tính như sau: $30 \times 1,1 = 33$ giờ chuẩn.

Bảng 1.2: Định mức khối lượng các hoạt động chuyên môn khác trong đào tạo đại học được quy định như sau:

Số TT	Nội dung	Định mức
1.	Xét đề cương đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp	03 tiết/đề cương/giảng viên
2.	Chấm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp	05 tiết/khóa luận/giảng viên
3.	Hướng dẫn đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp	30 tiết/khóa luận/giảng viên
4.	Hướng dẫn thực tập	05 tiết/ngày/giảng viên (tổng số tiết quy đổi của một giảng viên không được vượt quá số tiết của môn học)

II. Giảng dạy sau Đại học

- 01 (một) tiết giảng dạy cho trình độ thạc sĩ được tính bằng 1,5 giờ chuẩn giảng dạy.
- 01 (một) tiết giảng dạy cho trình độ thạc sĩ bằng tiếng nước ngoài (không áp dụng với ngành ngoại ngữ) được tính bằng 1,75 giờ chuẩn giảng dạy.
- 01 (một) tiết giảng dạy cho trình độ tiến sĩ được tính bằng 1,75 giờ chuẩn giảng dạy.
- 01 (một) tiết giảng dạy cho trình độ tiến sĩ bằng tiếng nước ngoài (không áp dụng với ngành ngoại ngữ) được tính bằng 2.0 giờ chuẩn giảng dạy.
- Các hoạt động chuyên môn khác trong đào tạo sau đại học được quy đổi ra giờ chuẩn như sau:

Bảng 2.1: Định mức khối lượng các hoạt động chuyên môn khác trong đào tạo sau đại học được quy định như sau:

Số TT	Nội dung	Định mức
1.	Hướng dẫn thành công 01 luận văn thạc sĩ	100 tiết/luận văn
2.	Hướng dẫn thành công 01 luận văn thạc sĩ, trường hợp có 02 người hướng dẫn	
2.1	Hướng dẫn chính	60 tiết/luận văn
2.2	Đồng hướng dẫn	50 tiết/luận văn
2.3	Hướng dẫn phụ	40 tiết/luận văn
3.	Hướng dẫn thành công 01 luận án tiến sĩ	200 tiết/luận án
4.	Hướng dẫn thành công 01 luận án tiến sĩ, trường hợp có 02 người hướng dẫn	
4.1	Hướng dẫn chính	120 tiết/luận án
4.2	Hướng dẫn phụ	80 tiết/luận án
5.	Tham gia hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ	10 tiết/hội đồng
6.	Tham gia hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ	07 tiết/hội đồng
7.	Tham gia tiểu ban đánh giá đề cương luận án tiến sĩ	05 tiết/đề cương
8.	Tham gia tiểu ban đánh giá đề cương luận văn thạc sĩ, chuyên đề tiến sĩ	04 tiết/đề cương

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY ĐỐI VỚI
GIẢNG VIÊN VÀ NGHIÊN CỨU VIÊN KIÊM NHIỆM QUẢN LÝ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1000/QĐ-XHNV-TCCB ngày 12 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM)

Số TT	Chức vụ	Định mức thực hiện
1.	Chủ tịch Hội đồng Trường; Hiệu trưởng	15%
2.	Phó Chủ tịch Hội đồng Trường; Phó Hiệu trưởng	20%
3.	Thư ký Hội đồng Trường; Trưởng phòng, ban; Giám đốc Thư viện, Bảo tàng	25%
4.	Phó trưởng phòng, ban; Phó Giám đốc Thư viện, Bảo tàng	30%
5.	Trưởng khoa, Phó trưởng khoa thuộc Trường	
	Đối với khoa có 40 GV trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	
5.1	- Trưởng khoa	60%
	- Phó trưởng khoa	70%
	Đối với khoa có dưới 40 GV hoặc có quy mô 800 người học trở xuống	
5.2	- Trưởng khoa	70%
	- Phó trưởng khoa	80%
6.	Giám đốc Trung tâm thuộc, trực thuộc Trường	70%
7.	Phó Giám đốc Trung tâm thuộc, trực thuộc Trường	80%
8.	Chủ nhiệm bộ môn	80%
9.	Trưởng đơn vị thuộc Khoa, Phòng, Trung tâm	80%
10.	Phó Trưởng đơn vị thuộc Khoa, Phòng, Trung tâm	85%
11.	Giáo vụ khoa; thư ký khoa; cố vấn học tập; cán bộ chuyên trách tổ đảm bảo chất lượng	85%
12.	Bí thư Đảng ủy	15%
13.	Phó Bí thư Đảng ủy	30%
14.	Bí thư Chi bộ; Trưởng ban Thanh tra nhân dân; Trưởng ban Nữ công; Chủ tịch Hội cựu chiến binh	85%
15.	Phó Bí thư Chi bộ; Ủy viên ban Chấp hành Đảng bộ	90%
16.	Chủ tịch Công đoàn Trường	60%
17.	Phó Chủ tịch Công đoàn Trường	70%
18.	Ủy viên Ban thường vụ Công đoàn Trường	75%
19.	Ủy viên Ban Chấp hành Công đoàn Trường	80%

Số TT	Chức vụ	Định mức thực hiện
20.	Chủ tịch, Phó chủ tịch công đoàn bộ phận	
	Công đoàn bộ phận có 40 công đoàn viên trở lên	
20.1	Chủ tịch Công đoàn bộ phận	80%
	Phó Chủ tịch Công đoàn bộ phận	85%
	Công đoàn bộ phận có dưới 40 công đoàn viên	
20.2	Chủ tịch Công đoàn bộ phận	85%
	Phó Chủ tịch Công đoàn bộ phận	90%
21.	GV làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách quy định tại Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về công tác Quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương	80%
22.	GV làm công tác đoàn thanh niên, hội sinh viên, hội liên hiệp thanh niên thực hiện theo Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề	
22.1	Bí thư Đoàn Trường	30%
22.2	Phó Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội sinh viên trường	40%
22.3	Phó Chủ tịch Hội sinh viên	50%
23.	Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường; Chủ tịch Hội đồng Đạo đức nghiên cứu	70%
24.	Phó Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường; Phó Chủ tịch Hội đồng Đạo đức nghiên cứu	80%
25.	Thư ký Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường; Thư ký Chủ tịch Hội đồng Đạo đức nghiên cứu	90%
26.	Trưởng Văn phòng Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Khoa học Xã hội và Nhân văn	70%
27.	Phó Trưởng Văn phòng Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Khoa học Xã hội và Nhân văn	80%

Phụ lục III
QUY ĐỊNH ĐỔI GIỜ NCKH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1000/QĐ-XHNV-TCCB ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM)

I. Điều kiện tính giờ NCKH

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ (đề tài, dự án và đề án KH&CN) do Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM là cơ quan chủ quản hoặc cơ quan chủ trì; hoặc do đại diện Nhà trường ký hợp đồng thực hiện.

2. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thuộc khoản 1 Mục I Phụ lục III ban hành kèm theo quy định này, khi có giấy xác nhận phối hợp thực hiện của Trường hoặc được sự đồng ý của Hiệu trưởng thì giờ NCKH sẽ được tính bằng 50% khối lượng nhiệm vụ KH&CN tương ứng bảng 3.1 ban hành kèm theo quy định này.

3. Đối với công bố các ấn phẩm khoa học: tác giả ghi rõ địa chỉ thuộc Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM theo mẫu “Tên tác giả, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh”.

Ví dụ:

- Đối với các ấn phẩm tiếng Việt: Nguyễn Văn A, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

- Đối với các ấn phẩm tiếng Anh: Nguyen Van A, University of Social Sciences and Humanities, Viet Nam National University Ho Chi Minh City hoặc Nguyen Van A, University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM.

II. Quy đổi giờ NCKH cho 1 đề tài, dự án NCKH

Bảng 3.1: Định mức quy đổi giờ NCKH cho 1 nhiệm vụ KH&CN/năm

TT	Loại nhiệm vụ KH&CN	Giờ NCKH
I	Đề tài, dự án KH&CN	
1.	Cấp Nhà nước, nghị định thư	1200
2.	Cấp ĐHQG loại A	1000
3.	Cấp ĐHQG loại B, Nafosted, cấp Bộ, tương đương	800
4.	Nhiệm vụ KH&CN có nguồn kinh phí từ đối tác quốc tế	800
5.	Cấp ĐHQG loại C, cấp Tỉnh/Thành phố	700
6.	Đề tài NCKH do Thành đoàn chủ trì, đề tài hợp tác với doanh nghiệp	650
7.	Cấp Cơ sở	600

TT	Loại nhiệm vụ KH&CN	Giờ NCKH
II	Nhiệm vụ triển khai hoạt động hợp tác giữa Nhà trường với các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, Ủy ban nhân dân, sở ban ngành địa phương vì mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và sự phát triển của cộng đồng; Các hoạt động phục vụ cộng đồng gồm: tư vấn, tập huấn triển khai đề án, dự án; tư vấn, tham mưu quy hoạch, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế xã hội địa phương, tổ chức; tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các chương trình, sự KH&CN của địa phương, doanh nghiệp, tổ chức	
1.	Cấp Nhà nước	200
2.	Cấp tỉnh/thành	100
3.	Cấp huyện	50

1. Cách tính giờ NCKH cho các nhiệm vụ KH&CN theo thời gian thực hiện

a) Thời gian thực hiện từ 12 tháng trở xuống: giờ NCKH được tính 01 lần sau khi nhiệm vụ KH&CN được nghiệm thu.

b) Thời gian thực hiện trên 12 tháng: giờ NCKH được tính 02 lần (lần 1 cho năm đầu thực hiện, lần 2 sau khi nhiệm vụ KH&CN được nghiệm thu).

2. Cách tính giờ cho các thành viên tham gia nhiệm vụ KH&CN.

a) Nếu 01 thành viên thực hiện đề tài thì được tính 100% giờ NCKH theo nội dung của Bảng 3.1, Phụ lục III ban hành kèm theo quy định này.

b) Nếu đề tài có nhiều thành viên tham gia thì giờ NCKH được tính như sau:

- Nếu có 2 thành viên tham gia (bao gồm chủ nhiệm đề tài), chủ nhiệm đề tài được tính 60% khối lượng, phần 40% còn lại được tính cho thành viên thứ 2 trong Bảng 3.1, Phụ lục III ban hành kèm theo quy định này.

- Nếu có từ 3 thành viên tham gia trở lên (bao gồm chủ nhiệm đề tài), chủ nhiệm đề tài được tính 40% khối lượng, phần 60% còn lại được chia cho các thành viên còn lại trong đó, thư ký khoa học và thành viên chính được tính hệ số 1,5; thành viên thường được tính hệ số 1,0.

III. Quy đổi giờ NCKH cho một sản phẩm khoa học

Bảng 3.2: Định mức quy đổi giờ NCKH cho một sản phẩm khoa học/năm

TT	Công bố ấn phẩm khoa học	Giờ NCKH
I	Bài báo công bố trên tạp chí khoa học	
1.	Tạp chí khoa học quốc tế nằm trong danh mục ISI (Web of Sciences), Scopus và được Scimago xếp hạng Q1	1400
2.	Tạp chí khoa học quốc tế nằm trong danh mục ISI, Scopus và được Scimago xếp hạng Q2	1300

TT	Công bố ấn phẩm khoa học	Giờ NCKH
3.	Tạp chí khoa học quốc tế nằm trong danh mục ISI, Scopus và được Scimago xếp hạng Q3, Q4	1200
4.	Tạp chí khoa học thuộc danh mục cơ sở dữ liệu ISI, Scopus nhưng chưa được xếp hạng	1000
5.	Tạp chí khoa học quốc tế không nằm trong danh mục ISI, Scopus	800
6.	Tạp chí Phát triển KH&CN ĐHQG-HCM	500
7.	Tạp chí chuyên ngành trong nước, có chỉ số ISSN theo danh sách của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước	500
8.	Tạp chí khoa học của các trường ĐH trong nước, có chỉ số ISSN không nằm trong danh sách của Hội đồng chức danh GS Nhà nước	300
9.	Tạp chí khoa học của các trường Cao đẳng trong nước, có chỉ số ISSN	250
II	Bài tham luận tại hội nghị, hội thảo khoa học	
1.	Hội nghị, hội thảo có kỷ yếu đã xuất bản trong Kỷ yếu thuộc cơ sở dữ liệu Scopus	1000
2.	Hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức ở nước ngoài có kỷ yếu đã xuất bản trong Kỷ yếu Hội thảo có chỉ số ISBN	600
3.	Hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức trong nước có kỷ yếu đã xuất bản trong Kỷ yếu Hội thảo có chỉ số ISBN	400
4.	Hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức ở nước ngoài không xuất bản trong Kỷ yếu Hội thảo có chỉ số ISBN	300
5.	Hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức ở trong nước không xuất bản trong Kỷ yếu Hội thảo có chỉ số ISBN	150
6.	Hội nghị, hội thảo trong nước có kỷ yếu đã xuất bản trong Kỷ yếu Hội thảo có chỉ số ISBN.	300
7.	Hội nghị, hội thảo trong nước không xuất bản trong Kỷ yếu Hội thảo có chỉ số ISBN	100
8.	Hội nghị, hội thảo khác do thủ trưởng đơn vị phân công	200
III	Biên soạn sách có ISBN của nhà xuất bản trong nước	
1.	Giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo hoặc từ điển chuyên ngành (được xuất bản)	800
2.	Sách hướng dẫn hoặc biên dịch sách, giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt	600
3.	Bài viết/chương sách (chuyên khảo, tham khảo, giáo trình)	400
4.	Tái bản sách hoặc giáo trình (có bổ sung cập nhật nội dung ít nhất 30%)	400
5.	Tái bản sách hoặc giáo trình (không bổ sung nội dung)	80
IV	Biên soạn sách có ISBN của nhà xuất bản uy tín nước ngoài	
1.	Giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo hoặc từ điển chuyên ngành (được xuất bản)	1200
2.	Sách hướng dẫn	800

TT	Công bố ấn phẩm khoa học	Giờ NCKH
3.	Bài viết/chương sách thuộc cơ sở dữ liệu Scopus	1000
4.	Bài viết/chương sách (chuyên khảo, tham khảo, giáo trình)	600
5.	Tái bản sách hoặc giáo trình (có bổ sung cập nhật nội dung ít nhất 30%)	600
6.	Tái bản sách hoặc giáo trình (không bổ sung nội dung)	120

1. Cách tính giờ NCKH cho tác giả và đồng tác giả

a) Nếu 01 tác giả thực hiện công trình thì được tính 100% giờ NCKH theo quy đổi tại Bảng 3.2, Phụ lục III ban hành kèm theo quy định này.

b) Nếu có nhiều tác giả thực hiện công trình thì giờ NCKH được tính như sau:

- Nếu có 2 tác giả:

+ Trường hợp tác giả chính đồng thời là tác giả liên hệ hoặc chủ biên được tính 60% khối lượng, phần 40% còn lại được tính cho tác giả thứ 2 theo quy đổi tại Bảng 3.2, Phụ lục III ban hành kèm theo quy định này;

+ Trường hợp tác giả chính và tác giả liên hệ không cùng là một người thì tỷ lệ được tính bằng nhau (tác giả chính tính 50% khối lượng; tác giả liên hệ tính 50% khối lượng) theo quy đổi tại Bảng 3.2, Phụ lục III ban hành kèm theo quy định này

- Nếu có từ 3 tác giả trở lên:

+ Trường hợp tác giả chính đồng thời là tác giả liên hệ hoặc chủ biên được tính 40% khối lượng, phần 60% còn lại được tính đều cho các tác giả còn lại theo quy đổi tại Bảng 3.2, Phụ lục III ban hành kèm theo quy định này.

+ Trường hợp tác giả chính và tác giả liên hệ không cùng là một người thì việc tính khối lượng cho các tác giả thực hiện theo công thức sau:

$$\text{Tác giả chính} = \frac{40\% + \left(\frac{60\%}{n-1}\right)}{2} \quad \text{Tác giả liên hệ} = \frac{40\% + \left(\frac{60\%}{n-1}\right)}{2} \quad \text{Thành viên còn lại} = \frac{60\%}{n-1}$$

Trong đó n: là tổng số tác giả cùng đứng tên trên ấn phẩm khoa học

IV. Quy đổi giờ NCKH cho một số hoạt động khác

Bảng 3.3: Định mức quy đổi một số hoạt động khác/năm

TT	Hoạt động	Giờ NCKH
1.	Báo cáo tại hội nghị, hội thảo quốc tế (không đăng ký yếu) tại Trường hoặc với danh nghĩa Trường	150
2.	Báo cáo tại hội nghị, hội thảo trong nước (không đăng ký yếu) tại Trường hoặc với danh nghĩa Trường	100
3.	Báo cáo tại tọa đàm quốc tế tại Trường hoặc với danh nghĩa Trường	100

TT	Hoạt động	Giờ NCKH
4.	Báo cáo tại tọa đàm trong nước tại Trường hoặc với danh nghĩa Trường	80
5.	Báo cáo, chia sẻ kết quả nghiên cứu tại các buổi sinh hoạt khoa học của Trường, đơn vị	50
6.	Thành viên hội đồng thẩm định các dự án, đề án KH&CN	30
7.	Thành viên hội đồng thẩm định, nghiệm thu sách, giáo trình phục vụ cho việc giảng dạy đào tạo	20
8.	Thành viên hội đồng nghiệm thu, nhận xét đề tài NCKH sinh viên của Trường	15
9.	Thành viên hội đồng tư vấn, tuyển chọn các nhiệm vụ KH&CN	15
10.	Thành viên hội đồng nghiệm thu đề tài cấp nhà nước	40
11.	Thành viên hội đồng nghiệm thu đề tài cấp ĐHQG, Bộ, tương đương	30
12.	Thành viên hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Tỉnh/Thành phố	25
13.	Hướng dẫn 01 đề tài NCKH sinh viên cấp trường	60
14.	Hướng dẫn 01 đề tài NCKH sinh viên cấp khoa	30
15.	Thành viên hội đồng nghiệm thu đề tài cấp cơ sở	20
16.	Phản biện các bài báo khoa học cho Tạp chí quốc tế thuộc ISI, Scopus, Scimago/bài	40
17.	Phản biện các bài báo khoa học quốc tế không thuộc ISI, Scopus, Scimago/bài	20
18.	Phản biện các bài viết khoa học của Tạp chí Phát triển KH&CN ĐHQG-HCM/bài	20
19.	Phản biện các bài viết khoa học của Tạp chí thuộc danh mục tạp chí được tính điểm của Hội đồng Giáo sư nhà nước	10
20.	Phản biện các bài viết khoa học do trưởng/thủ trưởng đơn vị phân công/bài	10

V. Chế tài cho các vi phạm

1. Trễ hạn đề tài NCKH trên 3 tháng: trừ 10% số giờ NCKH (bao gồm chủ nhiệm và thành viên).
2. Trễ hạn đề tài NCKH trên 6 tháng: trừ 20% số giờ NCKH (bao gồm chủ nhiệm và thành viên).

VI. Các minh chứng

1. Nhiệm vụ KH&CN: Quyết định giao nhiệm vụ, hợp đồng thực hiện, quyết định hội đồng nghiệm thu, biên bản họp hội đồng nghiệm thu.
2. Công bố khoa học: trang bìa sách, tạp chí; mục lục; toàn văn (nếu là bài báo tạp chí hoặc hội nghị, hội thảo); trang thông tin xuất bản (nếu là bài in trong sách kỷ yếu).

3. Báo cáo tại tọa đàm, seminar: Thông báo tham dự tọa đàm, seminar; giấy mời trình bày hoặc xác nhận của Ban Tổ chức.

4. Hội đồng nghiệm thu: Quyết định; giấy mời; biên bản họp hội đồng nghiệm thu.

5. Các hợp đồng lao động sản xuất, chuyển giao công nghệ: Hợp đồng; thanh quyết toán của Phòng Kế hoạch - Tài chính.

6. Các hợp tác nghiên cứu: Giấy mời hợp tác nghiên cứu; xác nhận của Phòng Đối ngoại và Quản lý khoa học.

7. Phản biện đề tài, bài báo: Quyết định; giấy mời; tên công trình phản biện. 

Phụ lục IV
QUY ĐỊNH GIỜ LÀM VIỆC NHIỆM VỤ KHÁC
CỦA GIẢNG VIÊN VÀ NGHIÊN CỨU VIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1000/QĐ-XHNV-TCCB ngày 12 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM)

I. Điều kiện tính giờ làm việc nhiệm vụ khác

1. Các hoạt động được quy đổi để tính giờ làm việc nhiệm vụ khác không được tính trùng với nhiệm vụ giảng dạy và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.
2. Đối với các hoạt động trong phạm vi đơn vị: Trưởng đơn vị lập kế hoạch vào đầu năm học; phân công/giao nhiệm vụ; theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ của GV&NCV; kết thúc Trưởng đơn vị có trách nhiệm tổng kết, đánh giá và xác nhận số giờ thực hiện nhiệm vụ khác của GV&NCV theo thực tế.
3. Đối với các hoạt động phạm vi cấp Trường và ngoài Trường: GV&NCV tự liệt kê các hoạt động đã thực hiện trong năm và nộp kèm minh chứng về số giờ thực tế đã tham gia để đơn vị và Nhà trường xem xét.

II. Bảng quy đổi giờ làm việc đối với một số hoạt động

Số TT	Một số hoạt động cụ thể	Giờ làm việc
1.	Tham gia xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo của đơn vị	- Chủ trì: tối đa 150 giờ làm việc/ 01 chương trình. - Tham gia: + Trong hội đồng khoa học: tối đa 20 giờ làm việc/ 01 chương trình; + Trong nhóm xây dựng chương trình đào tạo: tối đa 60 giờ làm việc/ 01 chương trình.
2.	Tham gia xây dựng mới đề cương môn học đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành đào tạo của đơn vị	- Chủ trì làm lại: tối đa 20 giờ làm việc/ 01 đề cương đối với chương trình chuẩn; 50 giờ làm việc/ 01 đề cương đối với chương trình chuẩn quốc tế. - Nếu hiệu chỉnh đề cương cũ: 30% khối lượng trên.
3.	Tổ chức buổi báo cáo chuyên đề, học thuật cấp Trường hoặc cấp đơn vị	- Chủ trì: tối đa 30 giờ làm việc đối với cấp Trường; 10 giờ làm việc đối với cấp đơn vị/ 01 lần tổ chức. - Thành viên Ban tổ chức: tối đa 15 giờ làm việc đối với cấp Trường; 05 giờ làm việc đối với cấp đơn vị/ 01 lần tổ chức.
4.	Tổ chức - dẫn sinh viên đi thi các cuộc thi quốc gia, quốc tế	- Tối đa 30 giờ làm việc/ 01 cuộc thi trong nước. - Tối đa 30 giờ làm việc/ 01 cuộc thi quốc tế.

Số TT	Một số hoạt động cụ thể	Giờ làm việc
5.	Tham gia công tác lãnh đạo đoàn thể: BCH Công đoàn đơn vị; BCH của Đoàn - Hội SV; trợ lý công tác sinh viên; trợ lý NCKH; chuyên trách đảm bảo chất lượng...	- Đối với các công tác cấp Trường: tối đa 50 giờ làm việc/năm. - Đối với các công tác cấp đơn vị: tối đa 30 giờ làm việc/năm.
6.	Tham gia các hoạt động kết nối đơn vị, Nhà trường với các đối tác; Thực hiện các nhiệm vụ được phân công như: công tác sinh viên; Cựu sinh viên; Nhà tuyển dụng; công tác đối ngoại; Sở hữu trí tuệ; kiểm định chất lượng; Tư vấn tuyển sinh; Hỗ trợ kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM, kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia và các công tác khác...	Tối đa 50 giờ làm việc/năm; hoặc được xác định theo Quyết định phân công/giao nhiệm vụ của Nhà trường/đơn vị (tối đa 04 giờ làm việc/ 01 buổi).
7.	Trực văn phòng theo sự phân công của Trường đơn vị; tham gia sinh hoạt cấp Trường hoặc đơn vị (các hoạt động thường xuyên theo quy định hành chính của Trường hoặc đơn vị)	Tối đa 04 giờ làm việc/ 01 buổi.
8.	Tham gia các hoạt động văn thể mỹ, các sự kiện chung của Trường hoặc đơn vị	Tối đa 04 giờ làm việc/ 01 buổi x số buổi tham gia theo xác nhận của Ban Tổ chức hoặc Công đoàn Trường.
9.	Giữ chức vụ quản lý cấp Trường	150 giờ làm việc/ 01 hệ số trách nhiệm ¹ / năm.
10.	Những công việc khác không có trong danh mục nêu trên, cá nhân tự liệt kê đề xuất và nộp kèm minh chứng cho đơn vị và Nhà trường xem xét	Tối đa 04 giờ làm việc/ 01 buổi x số buổi tham gia theo minh chứng đính kèm.

¹ Bảng định mức hệ số trách nhiệm đối với cán bộ quản lý thực hiện theo quy định tại Quy chế thu chi nội bộ Trường